TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 367/2022/DS-PT
Ngày: 15 – 8 – 2022
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Ông Sỹ Danh Đạt.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Ngọc Hà - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Ngọc Trang - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 15/8/2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2020/TLPT- DS ngày 12/02/2020 về việc *"Tranh chấp dân sự - Quyền sử dụng đất"*

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 252/2022/QĐ-PT ngày 20 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Võ Kim Đ, sinh năm 1952; địa chỉ: đường P, Tổ N, khóm M, phường P, TP. C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà Võ Kim Đ là ông Võ Minh V, sinh năm 1972; địa chỉ: đường D, Khóm M, Phường N, TP. C, Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/4/2020) - *(Có mặt)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Võ Kim Đ là Luật sư Mai T – Công ty luật TNHH MTV T, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp; địa chỉ: phường P, thành phố C, Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Võ Thị Cẩm P, sinh năm 1964;

2.2. Ông Võ Thành C, sinh năm 1972;

Cùng địa chỉ: Tổ N, khóm M, phường P, TP. C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị Cẩm P, ông Võ Thành C là anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện V, Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2020 và 04/5/2021) -*(Có mặt)*.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Võ Thị Cẩm P là Luật sư Nguyễn Văn H – Văn phòng luật sư H, thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Văn M, sinh năm 1967;

3.2. Anh Lê Văn Đ, sinh năm 1990;

Cùng địa chỉ: Tổ N, khóm M, phường P, TP. C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ là anh Nguyễn Tuấn A, sinh năm 1987; địa chỉ: khóm B, thị trấn L, huyện V, Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 24/4/2020).

3.3. Anh Nguyễn Thanh B, sinh năm 1987;

3.4. Chị Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1980;

Cùng địa chỉ: K, Tổ N, khóm M, phường P, TP. C, Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền của anh Nguyễn Thanh B, chị Nguyễn Thị Thu V là ông Võ Minh V, sinh năm 1972; địa chỉ: đường D, Khóm M, Phường N, TP. C, Đồng Tháp (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/4/2020).

3.5. Ủy ban nhân dân thành phố C;

Người đại diện theo pháp luật là ông Võ Phan Thành M, Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố C. *(Có đơn xin xét xử vắng mặt)*

Địa chỉ: đường B, Phường M, TP. C, Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo: Bà Võ Kim Đ, bà Võ Thị Cẩm P, ông Võ Thành C, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ (là nguyên đơn, các bị đơn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án).

5. Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Bà Võ Kim Đ trình bày:* Nguồn gốc đất tranh chấp là của ông N giao cho Võ Văn N quản lý từ năm 1960, khi đó bà Đ sống cùng với ông N (là cha bà Đ). Từ năm 1975 bà Đ đã quản lý sử dụng đến năm 1993 do ông N lớn tuổi nên giao luôn cho bà Đ sử dụng thửa 1142, tờ bản đồ số 03, diện tích 270m^2, tọa lạc tại ấp 4, xã T, thành phố C, có tứ cận như sau: một cạnh giáp thửa 1141 (nay là thửa 457) tờ bản đồ số 20 của ông Võ Thành T, một cạnh giáp thửa 1143 của bà Đ sở hữu, 02 cạnh còn lại giáp mương cạn và sông. Vào khoảng năm 2000 bà Đ có cho ông Võ Văn D (sinh năm 1930, đã chết năm 2015) mượn một phần đất thửa số 1142 nói trên để cất nhà cho con gái là bà Võ Thị Cẩm P ở tạm, khi mượn có thỏa thuận miệng là khi bà Đ có yêu cầu trả đất thì phải di dời nhà, tài sản, vật kiến trúc trên phần đất này mà không được hỗ trợ gì.

Năm 2013, khi thực hiện việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa 1142 thì bà Đ được biết bà P đã đi đăng ký và được UBND thị xã C (nay là thành phố C) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà P với diện tích 222,2m^2, thuộc thửa 458, tờ bản đồ số 20, tọa lạc tại tổ 55, khóm M, phường P, thành phố C. Việc UBND thành phố C cấp thửa 458 cho bà P là cấp trùng lên thửa đất số 1142 của bà Đ. Thửa 1142 của bà Đ đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1993. Hồ sơ cấp quyền sử dụng đất của bà P cho thấy việc cấp giấy không đúng theo quy định của pháp luật đất đai như: Không trích lục nguồn gốc đất, bà Đ là chủ sử dụng đất liền kề nhưng không có ký giáp ranh, giữa thông báo và biên bản công khai hồ sơ xin cấp đất lần đầu được làm cùng một ngày, Hội đồng xét duyệt cấp đất chỉ có Chủ tịch xã và công chức địa chính xã…

Theo kết quả thẩm định tài chỗ thì phần đất tranh chấp có diện tích tổng cộng là 327,1m^2; Trong đó, ông C quản lý 66,4m^2 và bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê

Văn M và anh Lê Văn Đ đang sử dụng diện tích 260,7m^2 là đất của bà Đ.

Nay bà Đ yêu cầu:

Hộ bà Võ Thị Cẩm P gồm bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M và anh Lê Văn Đ giao trả cho bà Đ diện tích 260,7m^2 thửa đất số 458, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp và di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên thửa đất này.

Hộ bà Võ Thị Cẩm P gồm bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M và anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C giao trả cho bà Đ diện tích 66,4m^2 thửa đất thửa 760, tờ bản đồ số 20, đất tọa lạc tại phường P, thành phố C; Đồng thời phải di dời toàn bộ tài sản, vật kiến trúc trên thửa đất này.

- Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng thửa đất số 458, tờ bản đồ số 20, diện tích 222,2m^2 tọa lạc tại phường P, thành phố C do UBND thành phố C cấp ngày 23/12/2004 cho bà Võ Thị Cẩm P.

- *Bà Võ Thị Cẩm P trình bày:* Bà P không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn do phần đất tranh chấp là cha mẹ bà P cho. Do đất của ông bà của để lại, khi bà P đăng ký kê khai thì không ai tranh chấp. Khi cha, mẹ cho bà P có giấy tay và các anh em trong nhà cùng ký, khi đi kê khai quyền sử dụng đất thì có sử dụng giấy tay đó làm căn cứ kê khai. Nguồn gốc đất là do ông nội cho cha bà P, khi ông nội cho cha bà thì không có giấy tờ. Năm 1990, bà P được ông Võ Văn D và bà Phạm Thị L (là Cha, mẹ) cho phần đất hiện đang tranh chấp. Năm 1992, bà cất 01 căn nhà tạm. Năm 1999, cất nhà chính như hiện nay. Năm 2002, đi đăng ký kê khai quyền sử đụng đất, năm 2004 được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 222,2m^2 đến năm 2016 thì xây lại nhà như hiện nay.

Phần đất tranh chấp trong quá trình sử dụng bà đã tiến hành bồi đắp nhiều lần mới bằng mặt đường như hiện trạng hiện nay. Hiện trạng được bồi đắp cao hơn khoảng 1,4m so với ban đầu. Nếu buộc hộ bà P phải di dời nhà và trả đất cho phía bà Đ thì bà P không có yêu cầu bồi thường thiệt hại cho bà.

- *Ông Nguyễn Thanh B và bà Nguyễn Thị Thu V trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn.

- *Ông Lê Văn M và ông Lê Văn trình bày:* Thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

- *Ông Võ Thành C trình bày:* Nguồn gốc đất là của ông Võ Văn N cho cho ông Võ Văn D sau đó ông D cho lại ông C diện đất tranh chấp vào năm 1990, khi cho không có giấy tờ. Phần đất này ông C sử dụng từ năm 1990 đến nay, trước đây thì để trống đến năm 2012 thì mới bồi đắp trồng cây như hiện nay, tiền công bồi đắp là 12.000.000đ, về chứng cứ khi bồi đắp thì mướn người chở đất nhưng đã quá lâu nên cũng không nhớ là mướn ai nên nay ông C không có chứng cứ để cung cấp. Phần đất tranh chấp đến nay ông C chưa đăng ký quyền sử dụng đất và ngoài ông C thì không còn ai sử dụng. Nay ông C không đồng ý trả đất theo yêu cầu của bà Đ và không yêu cầu trả tiền công bồi đắp với số tiền là 12.000.000đ.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 91/2019/DS-ST ngày 26 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố C quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn;

Buộc hộ bà P gồm: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C phải giao cho bà Võ Kim Đ diện tích đất 66,4m^2 trong phạm vi các mốc D, 8, C, 5, 6, 7, E đến mốc D, tại thửa số thửa 760, tờ bản đồ số 20, đất tại khóm M, phường P, TP. C.

Buộc hộ bà P gồm: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C di dời toàn bộ tài sản, cây trồng ra khỏi diện tích đất nói trên để giao đất cho bà Đ theo quy định pháp luật.

Hộ bà P gồm: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ được sử dụng diện tích đất 260,7m^2 trong phạm vi các mốc A, B, 1, 2, 3, 4, 5, C, 8, D đến mốc A tại thửa số 458, tờ bản đồ số 20, đất tại khóm M, phường P, TP. C.

(Theo sơ đồ đo đạc ngày 12/4/2018 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C).

Hộ bà P và bà Đ được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

Buộc hộ bà P gồm: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ có nghĩa vụ trả cho bà Võ Kim Đ giá trị đất với số tiền là 156.420.000 (Một trăm năm mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi nghìn) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M và anh Lê Văn Đ phải có nghĩa vụ liên đới nộp 7.821.000 đồng.

Ông Võ Thành C phải nộp 1.992.000 đồng.

Bà Võ Kim Đ không phải chịu tiền án phí.

Về chi phí tố tụng là chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C phải có nghĩa vụ liên đới nộp số tiền 3.367.000đ. Bà Võ Kim Đ được nhận lại số tiền này.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bà Võ Kim Đ kháng cáo yêu cầu bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C trả đất và không đồng ý về giá đất.

Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và kháng cáo không đồng ý trả giá trị đất và ông Võ Thành C kháng cáo không đồng ý trả đất.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Ông Võ Minh V trình bày: Bà Đ yêu cầu bà P và ông C trả đất, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

+ Ông Nguyễn Tuấn A trình bày: Bà P không đồng ý trả giá trị đất cho bà Đ, vì bà không có mượn đất của bà Đ mà nguồn gốc đất là của cụ D cho bà P. Đối với kháng cáo của ông C là không đồng ý quyết định của bản án sơ thẩm buộc trả đất cho bà Đ, vì nguồn gốc đất của cụ D cho ông C sử dụng từ năm 1990. Đồng thời chỉ yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của bà Đ, không yêu cầu xét công nhận QSDĐ cho bà P, ông C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật

+ Về nội dung:

Nguồn gốc đất là của cụ N (ông nội của bà Đ, bà P, ông C), cụ N đã phân chia đất cho các con nhưng không có giấy tờ nên không xác định được vị trí cụ thể.

Bà Đ cho rằng diện tích đất 251,1m^2 đã cấp giấy chứng nhận cho bà Đ; giấy chứng nhận cấp cho bà P là trùng QSDĐ của bà Đ. Tuy nhiên việc cấp giấy chứng nhận cho bà P có tờ xác nhận của cụ D và các anh chị em bà P ngày 12/11/2002, thể hiện đất do cụ D cho bà P năm 1990 và có xác nhận của chính quyền địa phương. Bảng kê khai nguồn gốc đất của bà P có ông D, ông T là người tiếp cận ranh đất ký tên được chính quyền địa phương xác nhận ngày 19/10/2004. Công văn số 78 ngày 17/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố C ý kiến việc cấp giấy chứng nhận cho bà P là đúng trình tự thủ tục. Công văn số 796 ngày 28/10/2019 và số 269 của Chi nhánh VPĐKĐĐ thành phố C xác nhận thửa 458 tương ứng thửa1140 của bản đồ giải thửa; 1142, 1143 cấp QSDĐ cho bà Đ khi cấp đổi giấy chứng nhận thành thửa 459, nên bà Đ cho rằng cấp giấy chứng nhận trùng thửa đất là không có cơ sở. Tại biên bản hòa giải của phường P ngày 07/7/2017, bà Đ thừa nhận bà làm thủ tục cấp đổi giấy thì bỏ phần đất có nhà của bà P và con đường đi xuống sông khoản 2m giáp đất căn nhà bà P. Bà Đ không cung cấp được chứng cứ ngăn cản bà P xây dựng nhà, công trình phụ. Vì vậy án sơ thẩm buộc bà P trả giá trị đất là không có căn cứ.

Đối với diện tích 9,6m^2 và 66,4m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận: Thửa 458 của bà P là giáp với đất của cụ D. Bà Đ không có quản lý đất này nên yêu cầu trả đất là không có cơ sở. Thực tế đây là lối đi 66,4m^2 có trụ đá ranh, đồng thời theo trình bày của ông Việt thì lối đi dùng cho những người có nhà ở phía trên bờ sông để đi lại. Do đó đề nghị chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp; không chấp nhận kháng cáo của Bà Đ; chấp nhận kháng cáo của bà P và ông C; sửa bản án sơ thẩm.

Không chấp nhận yêu cầu của bà Đ. Về án phí phúc thẩm xem xét theo quy định của pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Đ khởi kiện yêu cầu bà P, ông C trả đất, Tòa án nhân dân thành phố C thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng quy định. Bà Đ, bà P, ông C làm đơn kháng cáo hợp lệ. Bà Đ ủy quyền cho ông Võ Minh V; bà P, ông C ủy quyền cho ông Nguyễn Tuấn A thủ tục đúng quy định nên chấp nhận.

[2] Bà Đ yêu cầu bà P trả diện tích đất đo đạc thực tế là 251,1m^2 thửa số 458 tờ bản đồ số 20, giấy chứng nhận QSDĐ cấp cho bà P ngày 13/12/2004 (diện tích cấp giấy chứng nhận 222,2m^2) và diện tích đất 9,6m^2 chưa được cấp giấy chứng nhận; yêu cầu ông C trả diện tích đất 66,4m^2 thửa 760 tờ bản đồ số 20 chưa được cấp giấy chứng nhận; đất tại phường P, thành phố C, ĐT.

Xét đối với diện tích đất tranh chấp 251,1m^2: Ông V và ông Tuấn A đều thừa nhận nguồn gốc đất là của cụ N là cha của cụ N (cha bà Đ), cụ D (cha bà P, ông C). Trước đây, cụ N đã phân chia đất cho các con gồm cụ N, cụ C, cụ D (tất cả đều chết) nhưng không có lập thành văn bản, không có biên bản đo đạc thực tế và cụ N, cụ D đã nhận đất sử dụng. Nay bà Đ cho rằng, diện tích 251,1m^2 là của cụ N được chia từ năm 1960 và bà Đ quản lý sử dụng cùng với cụ N từ năm 1975, đến năm 1993 thì cụ N đã cho bà diện tích này, sau đó vào khoảng năm 2000 bà cho cụ D mượn đất cất nhà cho bà P ở tạm. Tuy nhiên, bà Đ không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh cụ N chia phần đất tranh chấp cho cụ N. Bà Đ khai diện tích 251,1m^2 thuộc một phần thửa 1142 đã được cấp giấy chứng nhận cho bà Đ vào ngày 08/6/1993, nên việc cấp giấy chứng nhận cho bà P thửa 458 là cấp trùng thửa 1142 của bà Đ là không có cơ sở. Vì theo Công văn số 796 ngày 28/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố C, xác định thửa đất số 458 tờ bản đồ số 20 cấp giấy chứng nhận cho bà P ngày 13/12/2004 tương ứng thửa 1140 tờ bản đồ số 03. Đồng thời theo hồ sơ đăng ký QSDĐ của bà P thể hiện cụ D và các anh em của bà P lập tờ xác nhận (ngày 12/11/2002) nguồn gốc đất là của cụ D cho bà P, được chính quyền địa phương xác nhận nội dung đơn này và đất không có

tranh chấp. Tại bảng kê khai nguồn gốc đất của bà P cũng ghi nhận đất là của cụ D cho bà N vào năm 1990, bảng kê khai có cụ D và ông T ký tên với tư cách là người tiếp cận ranh đất và được chính quyền địa phương xác nhận ngày 19/10/2004. Trong khi đó bà Đ không có tài liệu chứng cứ chứng minh đã kê khai diện tích 251,1m^2. Theo Công văn số 78 ngày 17/01/2019 của Ủy ban nhân dân thành phố C xác định thủ tục cấp giấy chứng nhận cho bà P thực đúng trình tự theo quy định.

Trên thực tế, nguồn gốc đất là của cụ N để lại do cụ D quản lý sử dụng và cho lại bà P để cất nhà ở và cất lại nhà cấp 4 kiên cố vào năm 1999, xây tường rào kiên cố vào năm 2006 thì bà Đ hoàn toàn không có ý kiến tranh chấp hoặc báo chính quyền địa phương ngăn cản. Bà P sử dụng đất ổn định liên tục từ năm 1990 đã được cấp giấy chứng nhận QSDĐ theo quy định của pháp luật. Vì vậy, bà Đ yêu cầu trả đất là không có căn cứ để chấp nhận; bà P kháng cáo không đồng ý trả giá trị đất là có cơ sở.

Xét đối với diện tích 6,6m^2: Thực tế là một phần đất sân trước nhà bà P đã sử dụng từ khi quản lý đất và nằm trong phần tường rào khu vực đất nhà ở của bà P. Do đó, bà Đ cho rằng đất của bà là không có cơ sơ nên không chấp chấp.

[3] Xét đối với diện tích đất 66,4m^2: Ông Tuấn A trình bày nguồn gốc đất là của cụ N để lại cho cụ D là có cơ sở. Bởi vì, cụ N đã chia đất cho cụ N, cụ C vị trí giáp mé sông (cụ C không có con nên để đất lại cho ông T sử dụng). Đối với cụ D được chia đất phía trên đường K vì vậy cụ D mới được chia một phần diện tích giáp mé sông để thuận tiện đi lại xuống bờ sông và trước đây ông C làm nghề đan mê bồ nên sử dụng diện tích 66,4m^2 làm lối đi vận chuyển hàng từ nhà xuống sông. Vào khoảng năm 2012, ông C không còn sử dụng đất làm lối đi nên bà P trồng cây ăn trái cho đến nay.

Nhân chứng của bà Đ trình bày: Ông Dương Văn D xác nhận vào khoảng năm 1965, ông có đến gặp cụ C, cụ D để xin cất nhà ở nhờ trên phần đất giáp đất của ông C, nhưng hai ông đều nói là đất của cụ N nên cụ N mới là người cho ông D mượn đất cất nhà ở nhờ (bút lục 34). Ông Trương văn M (sinh năm 1940) xác nhận vào năm 15 tuổi, ông M có sống chung với bà ngoại của ông (bà ngoại của ông M là mẹ vợ cụ N) liên tục 19 năm. Do bà ngoại của ông M ăn trầu nên ông có đắp cái nền đất để trồng trầu giáp đất của cụ C, khi

bà ngoại của ông M chết thì các dây trầu cũng chết. Sau đó ông D mượn đất và cất nhà trên phần đất nền trồng trầu. Vậy theo lời khai của ông M thì trầu được trồng trong thời gian từ năm 1955 đến năm 1974 mới giao đất lại cho ông D cất nhà ở, trong khi đó ông D cho rằng ông mượn đất cất nhà ở vào năm 1965. Do đó lời khai nhân chứng là mâu thuẩn nhau và Tại phiên tòa ông V không cung cấp được chứng cứ chứng minh cụ N chia đất cho cụ N vào năm 1960 (cụ N chết 1978, cụ Tất vợ cụ N chết 1976), nên thời điểm năm 1965 thì cụ N vẫn còn quản lý đất.

Tại biên bản lấy lời khai của các ông Nguyễn Văn V (bút lục 312), ông Lê Văn T (bút lục 310) ông HuỳnhThanh D (bút lục 212), ông Phạm Hữu P (bút lục 214) xác nhận phần đất 66,4m^2 trước đây là lối đi của những người có đất phía trên đường K để đi lại xuống sông. Như vậy cho thấy phần đất là của cụ D được cụ N cho sau đó cho lại ông C là phù hợp với thực tế và đất của bà Đ trực tiếp giáp mé sông nên không có sử dụng lối đi này. Mặt khác, tại biên bản hòa giải của Phường P ngày 07/7/2017 bà Đ khai khi làm thủ tục cấp đổi giấy chứng nhận vào năm 2013 thì bà đã bỏ phần đất có căn nhà bà P và phần đất lối đi 2m đã thể hiện ý chí của bà Đ cũng xác nhận đất tranh chấp là lối đi của ông C. Vì vậy, bà Đ yêu cầu trả đất là không có cơ sở; Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm ông Tuấn A thống nhất việc bác yêu cầu của bà Đ chưa yêu cầu công nhận cho ông C hay là bà P được QSDĐ, nên việc sử dụng đất của đương sự sẽ thực hiện quyền, nghĩa vụ đăng ký cấp QSDĐ theo quy định của pháp luật.

[4] Đại diện viện kiểm sát Tỉnh đề nghị chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát Tỉnh, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Định, chấp nhận kháng cáo của bà P và ông C, sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu của bà Đ là có cơ sở nên chấp nhận.

Do đó chấp nhận Kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát Tỉnh, không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Đ, chấp nhận kháng cáo của bà P và ông C, sửa bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của bà Đ. Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

[5] Án phí: Bà Đ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm nhưng là người cao tuổi có đơn xin miễn tiền án phí nên chấp nhận.

Bà P, ông C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

[6] Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Đ phải chịu số tiền là 3.367.000đ và chi phí định giá cấp phúc thẩm là 500.000đ (đã nộp và chi xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148, khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 203 Luật đất đai năm 2013; Điều 12, 26, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí.

1. Chấp nhận Quyết định Kháng nghị của số 06/QĐKNPT-VKS-DS ngày 23/12/2019 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Kim Đ;

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị Cẩm Phúc, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

2. Không chấp nhận yêu cầu của bà Võ Kim Đ về việc yêu cầu các đương sự trả đất như sau:

Hộ bà Võ Thị Cẩm P (các thành viên trong hộ gồm: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ) trả diện tích đất đo đạc thực tế là 251,1m^2 thửa số 458 tờ bản đồ số 20, giấy chứng nhận cấp cho hộ bà P ngày 13/12/2004 (diện tích cấp giấy chứng nhận 222,2m^2) và diện tích đất 9,6m^2 (chưa được cấp giấy chứng nhận); đất tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ bà Võ Thị Cẩm P (các thành viên trong hộ gồm: Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ) và ông Võ Thành C di dời tài sản, cây trồng trả diện tích đất 66,4m^2 thửa 760 tờ bản đồ số 20 (chưa được cấp giấy chứng nhận); đất tại phường P, thành phố C, tỉnh Đồng Tháp.

(kèm sơ đồ đo đạc ngày 12/4/2018)

Đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để đăng ký cấp quyền sử đất, điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí:

Miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm cho bà Võ Kim Đ.

Bà Võ Thị Cẩm P, ông Lê Văn M, anh Lê Văn Đ và ông Võ Thành C không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm và mỗi người được nhận lại tiền tạm ứng án phí 300.000đ theo các biên lai thu số 0007971, số 0007972, số 0007973, số 0007974 cùng ngày 12/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh Đồng tháp.

4. Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Bà Võ Kim Đ phải chịu số tiền 3.867.000đ (đã nộp và chi xong).

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND thành phố C;
- Chi cục THADS thành phố C;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng